

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần CAVICO Khoáng sản và Công nghiệp, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102381001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/10/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 22/05/2019.

Công ty có trụ sở chính tại số 27, đường Giải Phóng, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hữu Chung	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Thanh Hiệp	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Trần Thanh Hữu	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Triệu Văn Năm	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Hữu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Triệu Văn Năm.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính của công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- ▶ Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Triệu Văn Năm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

SỐ: 1208.02-26/BC-TC/VAEHN

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam (viết tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2026, từ trang 6 đến trang 29, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410- Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

Số dư đầu kỳ

Đến thời điểm phát hành Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ này, chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp liên quan đến số dư đầu kỳ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty. Do đó, chúng tôi không xác định được liệu có phải điều chỉnh hồi tố đối với số dư tại ngày 01/01/2026 (nếu có) và các ảnh hưởng của các điều chỉnh này đến số liệu và thông tin được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty hay không.

Nợ xấu và nợ phải thu khó đòi

Tại ngày 30/06/2026 và ngày 01/01/2026, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng cho các khoản công nợ Phải thu khách hàng (ngắn hạn và dài hạn), Trả trước cho người bán ngắn hạn, Phải thu về cho vay ngắn hạn, Phải thu khác (ngắn hạn và dài hạn) với tổng số tiền là 29,09 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 29,09 tỷ VND). Việc trích lập dự phòng này dựa trên đánh giá chủ quan của Ban Tổng Giám đốc Công ty mà không có đầy đủ cơ sở đánh giá khả năng thu hồi phù hợp. Do hạn chế trong việc cung cấp hồ sơ chứng từ của Công ty và công ty con, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục thay thế nhằm thu thập đầy đủ bằng chứng cần thiết để đưa ra các điều chỉnh hay ý kiến về các khoản phải thu và trả trước cho người bán này tại ngày 30/06/2026 và ngày 01/01/2026 cũng như các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 hay không (bao gồm cả số liệu so sánh).

Giá trị của hàng tồn kho

Tại thời điểm soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp, và chúng tôi cũng không được tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho tại ngày 30/06/2026 với giá trị ghi sổ là 67,34 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 74,92 tỷ VND). Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ dựa trên ước tính chủ quan của mình về giá trị thuần có thể thực hiện và đã lập dự phòng 100% cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 30/06/2026 và tại ngày 01/01/2026 với cùng số tiền là 7,98 tỷ VND. Do hạn chế trong việc cung cấp hồ sơ chứng từ của Công ty và công ty con, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục thay thế nhằm thu thập đầy đủ bằng chứng cần thiết để đưa ra các điều chỉnh hay ý kiến về khoản mục hàng tồn kho tại ngày 30/06/2026 và tại ngày 01/01/2026, cũng như các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 hay không (bao gồm cả số liệu so sánh).

Giá trị của tài sản cố định hữu hình

Tại thời điểm soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp, và chúng tôi cũng không được tham gia chứng kiến kiểm kê tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2026 với nguyên giá là 126,00 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 126,00 tỷ VND). Chúng tôi cũng không thu thập được đầy đủ hồ sơ cho việc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2026 với nguyên giá là 9,98 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 9,98 tỷ VND). Do hạn chế trong việc cung cấp hồ sơ chứng từ của Công ty và công ty con, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục thay thế nhằm thu thập đầy đủ bằng chứng cần thiết để đưa ra các điều chỉnh hay ý kiến về khoản mục tài sản cố định tại ngày 30/06/2026 và tại ngày 01/01/2026, cũng như các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 hay không (bao gồm cả số liệu so sánh).

Chi phí trả trước dài hạn

Tại thời điểm soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp về khoản chi phí trả trước dài hạn là Chi phí giải phóng mặt bằng tại cụm công nghiệp Nghĩa Long, tỉnh Nghệ An với giá trị ghi sổ tại ngày 30/06/2026 là 6,80 tỷ VND (Tại ngày 01/01/2026 là 7,04 tỷ VND). Do hạn chế trong việc cung cấp hồ sơ chứng từ của Công ty, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục thay thế nhằm thu thập đầy đủ bằng chứng cần thiết để đưa ra các điều chỉnh hay ý kiến về khoản mục chi phí trả trước dài hạn tại ngày 30/06/2026 và ngày 01/01/2026, cũng như các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 hay không (bao gồm cả số liệu so sánh).

Vay và nợ thuê tài chính

Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty con là Công ty TNHH MTV CMISTONE Việt Nam đang ghi nhận khoản vay với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với số tiền là 91,8 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 91,8 tỷ VND). Hiện tại, Công ty con đang bị NHNo&PTNT khởi kiện lên Tòa án Nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội do chậm thanh toán nợ gốc và lãi đến hạn. Tập đoàn chưa ghi nhận bất cứ khoản dự phòng nào liên quan đến vụ kiện này vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, chúng tôi cũng không được cung cấp thông tin về tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh Báo cáo tài chính. Do hạn chế trong việc cung cấp hồ sơ chứng từ của Công ty, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục thay thế nhằm thu thập đầy đủ bằng chứng cần thiết để đưa ra các điều chỉnh hay ý kiến về khoản mục vay và nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 30/06/2026 và ngày 01/01/2026, các khoản dự phòng nghĩa vụ phải trả và chi phí tương ứng có thể phát sinh từ vụ kiện, cũng như các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 hay không (bao gồm cả số liệu so sánh).

Doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ

Chúng tôi không được cung cấp chứng từ, tài liệu về các khoản doanh thu, chi phí phát sinh trong kỳ tại Công ty TNHH MTV CMISTONE Việt Nam (Công ty con). Do đó, Chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kết luận về các khoản mục được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 với giá trị như sau: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (23.677.950.507 VND), Giá vốn hàng bán (24.391.744.438 VND), Chi phí bán hàng (1.009.560.128 VND), Chi phí quản lý doanh nghiệp (361.172.148 đồng).

Giả định hoạt động liên tục

Như đã trình bày tại Thuyết minh số IV của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ :

- Tại ngày 30/06/2026, lỗ lũy kế là 302,05 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026: 291,99 tỷ VND). Vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30/06/2026 đang âm 137,99 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 âm 127,93 tỷ VND). Nợ ngắn hạn tại ngày 30/06/2026 và tại ngày 01/01/2026 đang vượt quá Tài sản ngắn hạn với số tiền tương ứng là 170,03 tỷ VND và 163,4 tỷ VND.

- Từ năm 2018, Công ty đã chuyển giao toàn bộ Nhà máy chế biến đá nhân tạo cho công ty con là Công ty TNHH MTV CMISTONE Việt Nam thuê, quy mô hoạt động của Công ty bị thu hẹp lại, không phát sinh chi phí tiền lương cho bộ máy quản lý của Công ty mẹ.

- Ngày 07/11/2022, Công ty đã bị Cục thuế Thành phố Hà Nội cưỡng chế bằng các biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn theo Quyết định số 53516/CTHN-QLN ngày 07/11/2022 do có số tiền thuế quá hạn nộp phải thực hiện cưỡng chế theo quy định tại Luật quản lý thuế với số thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại ngày 30/06/2026 là 15,14 tỷ VND (ngày 31/12/2025: 15,14 tỷ VND).

- Ngoài ra, ngày 28/12/2021, Tòa án Nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội đã thụ lý vụ án kinh doanh thương mại số 127/TLST-KDTM. Theo đó, NHNo&PTNT đã khởi kiện Công ty TNHH MTV CMISTONE Việt Nam (công ty con) do vi phạm hợp đồng tín dụng số 1420LAV201800138 ký ngày 27/04/2018 với số dư tại ngày 30/06/2026 là 91,384 tỷ VND để nhận lại hoạt động sản xuất đá nhân tạo, quản lý các công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, các khoản vay đã đầu tư vào Nhà máy CMISTONE Việt Nam của Công ty. Đến thời điểm 30/06/2026, Công ty đã nhận chuyển giao toàn bộ nghĩa vụ nợ của hợp đồng tín dụng nêu trên từ Công ty TNHH MTV CMISTONE Việt Nam (công ty con), do đó Công ty sẽ phát sinh quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ kiện này.

Sự tồn tại của nhiều yếu tố không chắc chắn trọng yếu nêu trên tạo ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận soát xét. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội



Nguyễn Quang Trung

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1938-2023-034-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.137.087.719	79.375.019.098
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	183.400.519	557.955.967
1. Tiền	111		183.400.519	557.955.967
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		2.211.000.000	2.211.000.000
2. DP đầu tư giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	V.6	(2.211.000.000)	(2.211.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.523.547.999	3.100.862.126
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.515.575.913	3.064.014.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	11.747.497.030	11.999.879.570
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	13.626.664.394	13.403.157.894
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(25.366.189.338)	(25.366.189.338)
IV. Hàng tồn kho	140	V.9	59.359.254.458	66.943.856.948
1. Hàng tồn kho	141		67.338.725.063	74.923.327.553
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(7.979.470.605)	(7.979.470.605)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		8.070.884.743	8.772.344.057
1. Thuế GTGT được khấu trừ	162		8.070.884.743	8.772.344.057
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		92.946.594.668	96.365.813.898
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5	1.512.959.872	1.512.959.872
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	V.6	(1.512.959.872)	(1.512.959.872)
II. Tài sản cố định	220		55.708.177.143	58.649.499.525
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	51.247.135.454	54.022.207.836
- Nguyên giá	222		126.000.072.439	126.000.072.439
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.752.936.985)	(71.977.864.603)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	4.461.041.689	4.627.291.689
- Nguyên giá	228		9.975.000.000	9.975.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.513.958.311)	(5.347.708.311)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		30.275.486.996	30.275.486.996
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	251		30.275.486.996	30.275.486.996
IV. Tài sản dài hạn khác	270		6.962.930.529	7.440.827.377
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	6.962.930.529	7.440.827.377
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		164.083.682.387	175.740.832.996

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		302.074.728.366	303.675.361.045
I. Nợ ngắn hạn	310		241.169.842.409	242.770.475.088
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	8.864.665.273	7.307.639.883
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	9.227.140.553	5.925.641.143
3. Thuế và các khoản phải nộp NN ngắn hạn	314	V.13	15.136.857.552	15.136.857.552
4. Phải trả người lao động	315		251.906.878	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	110.725.100.588	106.187.923.070
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	6.535.928.093	6.536.629.593
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16a	90.426.691.472	101.674.231.847
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.552.000	1.552.000
II. Nợ dài hạn	330		60.904.885.957	60.904.885.957
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16b	60.904.885.957	60.904.885.957
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	(137.991.045.979)	(127.934.528.049)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.167.767.978	3.167.767.978
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		891.344.168	891.344.168
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(302.050.158.125)	(291.993.640.195)
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	420a		(291.993.640.195)	(275.077.734.266)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(10.056.517.930)	(16.915.905.929)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		164.083.682.387	175.740.832.996

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026



Lê Tiến Đạt
Người lập biểu

Lê Tiến Đạt
Kế toán trưởng

Triệu Văn Năm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	23.677.950.507	21.211.438.438
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	23.677.950.507	21.211.438.438
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	24.391.744.438	23.139.710.915
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(713.793.931)	(1.928.272.477)
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		723.198	2.171.614
8. Chi phí tài chính	23	VI.3	4.598.476.538	4.640.435.803
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		4.537.177.518	4.547.507.671
9. Phần lãi/ (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
10. Chi phí bán hàng	25		1.009.560.128	272.497.086
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	361.172.148	344.349.494
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.682.279.547)	(7.183.383.246)
13. Thu nhập khác	31		1.049.694	-
14. Chi phí khác	32	VI.5	3.375.288.077	3.480.001.938
15. Lợi nhuận khác	40		(3.374.238.383)	(3.480.001.938)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(10.056.517.930)	(10.663.385.184)
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(10.056.517.930)	(10.663.385.184)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		(10.056.517.930)	(10.663.385.184)
21. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	(629)	(666)

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026



Lê Tiến Đạt
Người lập biểu

Lê Tiến Đạt
Kế toán trưởng

Triệu Văn Năm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(10.056.517.930)	(10.663.385.184)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02	2.941.322.382	3.059.839.380
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(723.198)	(81.556)
- Chi phí lãi vay	06	4.537.177.518	4.547.507.671
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.578.741.228)	(3.056.119.689)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	278.773.441	3.286.056.501
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.584.602.490	8.619.787.634
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	5.109.730.178	(382.909.234)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	477.896.848	477.896.848
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.872.261.729	8.944.712.060
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	723.198	81.556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	723.198	81.556
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	112.459.625	8.680.700.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.360.000.000)	(16.300.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.247.540.375)	(7.620.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(374.555.448)	1.324.793.616
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	557.955.967	144.389.361
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	183.400.519	1.469.182.977

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026




Lê Tiến Đạt
Người lập biểu


Lê Tiến Đạt
Kế toán trưởng


Triệu Văn Năm
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần CAVICO Khoáng sản và Công nghiệp, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102381001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/10/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 22/05/2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102381001 thay đổi lần thứ 15 ngày 22/05/2019 thì Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng), tương đương 16.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CMI.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 27, đường Giải Phóng, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, sản xuất và kinh doanh thương mại các loại đá.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV CMISTONE Việt Nam có trụ sở chính tại số 25, đường Giải Phóng, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất, thương mại. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty tại Yên Bái	Thôn Chấn Hưng, xã Lương Thịnh, tỉnh Yên Bái
Văn phòng Công ty tại Quảng Ngãi	Thôn Huy Măng, xã Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được soát xét.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong sổ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH TẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN

Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

- Tại ngày 30/06/2026, lỗ lũy kế là 302,05 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026: 291,99 tỷ VND). Vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30/06/2026 đang âm 137,99 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 âm 127,93 tỷ VND). Nợ ngắn hạn tại ngày 30/06/2026 và tại ngày 01/01/2026 đang vượt quá Tài sản ngắn hạn với số tiền tương ứng là 170,03 tỷ VND và 163,4 tỷ VND.

- Từ năm 2018, Công ty đã chuyển giao toàn bộ Nhà máy chế biến đá nhân tạo cho công ty con là Công ty TNHH MTV CMISTONE Việt Nam thuê, quy mô hoạt động của Công ty bị thu hẹp lại, không phát sinh chi phí tiền lương cho bộ máy quản lý của Công ty mẹ.

- Ngày 07/11/2022, Công ty đã bị Cục thuế Thành phố Hà Nội cưỡng chế bằng các biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn theo Quyết định số 53516/CTHN-QLN ngày 07/11/2022 do có số tiền thuế quá hạn nộp phải thực hiện cưỡng chế theo quy định tại Luật quản lý thuế với số thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại ngày 30/06/2026 là 15,14 tỷ VND (ngày 31/12/2025: 15,14 tỷ VND).

- Ngoài ra, ngày 28/12/2021, Tòa án Nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội đã thụ lý vụ án kinh doanh thương mại số 127/TLST-KDTM. Theo đó, NHNo&PTNT đã khởi kiện Công ty TNHH MTV CMISTONE Việt Nam (công ty con) do vi phạm hợp đồng tín dụng số 1420LAV201800138 ký ngày 27/04/2018 với số dư tại ngày 30/06/2026 là 91,384 tỷ VND để nhận lại hoạt động sản xuất đá nhân tạo, quản lý các công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, các khoản vay đã đầu tư vào Nhà máy CMISTONE Việt Nam của Công ty. Đến thời điểm 30/06/2026, Công ty đã nhận chuyển giao toàn bộ nghĩa vụ nợ của hợp đồng tín dụng nêu trên từ Công ty TNHH MTV CMISTONE Việt Nam (công ty con), do đó Công ty sẽ phát sinh quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ kiện này.

Các vấn đề này tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang tập trung xây dựng các phương án kinh doanh để có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai. Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty được lập trên cơ sở giả định đáp ứng hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

Đối với khoản đầu tư vào công ty con có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
Máy móc, thiết bị	02-20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-20 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	05-10 năm

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền khai thác mỏ đá. Công ty khấu hao Quyền khai thác mỏ đá theo thời gian ước tính khai thác là 30 năm.

Nguyên tắc kế toán thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận tiền vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành. Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin bộ phận

Trong kỳ, Công ty mẹ không có hoạt động sản xuất, kinh doanh, công ty con chỉ hoạt động sản xuất và thương mại các loại đá ở địa bàn tỉnh Nghệ An nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

V.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	47.396.847	83.299.743
Tiền gửi ngân hàng	136.003.672	474.656.224
Cộng	183.400.519	557.955.967

V.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản cho Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng và Đầu tư Hoàng Long vay không có lãi suất. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100%.

V.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Quang Phúc STONE	-	-	503.277.300	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng AG Việt Nam	616.000.000	-	616.000.000	-
Công ty CP Đá ốp lát Hải Phòng	528.140.254	-	-	-
Khách hàng khác	2.371.435.659	(965.146.741)	1.944.736.700	(965.146.741)
	3.515.575.913	(965.146.741)	3.064.014.000	(965.146.741)
Phải thu bên liên quan	186.121.826	(186.121.826)	186.121.826	(186.121.826)

(Chi tiết theo Thuyết minh VIII.2)

V.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam	7.184.798.559	(7.184.798.559)	7.184.798.559	(7.184.798.559)
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoàng Sơn	2.025.667.720	(2.025.667.720)	2.025.667.720	(2.025.667.720)
Khách hàng khác	2.537.030.751	(1.855.423.924)	2.789.413.291	(1.855.423.924)
	11.747.497.030	(11.065.890.203)	11.999.879.570	(11.065.890.203)
Trả trước bên liên quan	9.210.466.279	(9.210.466.279)	9.210.466.279	(9.210.466.279)
(Chi tiết theo Thuyết minh VIII.2)				

V.5 Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	65.600.000	(65.600.000)	65.600.000	(65.600.000)
- Tạm ứng	544.248.824	(252.736.824)	254.210.324	(252.736.824)
- Phải thu khác	13.016.815.570	(13.016.815.570)	13.083.347.570	(13.016.815.570)
Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam	8.014.304.668	(8.014.304.668)	8.014.304.668	(8.014.304.668)
Nguyễn Hồng Tân	1.375.104.675	(1.375.104.675)	1.375.104.675	(1.375.104.675)
Khách hàng khác	3.627.406.227	(3.627.406.227)	3.693.938.227	(3.627.406.227)
Cộng	13.626.664.394	(13.335.152.394)	13.403.157.894	(13.335.152.394)
b. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.512.959.872	(1.512.959.872)	1.512.959.872	(1.512.959.872)
Cộng	1.512.959.872	(1.512.959.872)	1.512.959.872	(1.512.959.872)
Phải thu khác bên liên quan	9.219.943.624	(9.219.943.624)	9.219.943.624	(9.219.943.624)
(Chi tiết theo Thuyết minh VIII.2)				

V.6 Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Đối tượng khác	3.515.575.913	2.550.429.172	3.064.014.000	2.098.867.259
<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần				
Thương mại Xây dựng	2.211.000.000	-	2.211.000.000	-
và Đầu tư Hoàng Long				
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Xuất				
khẩu và Khai thác	7.184.798.559	-	7.184.798.559	-
Khoáng sản Việt Nam				
Công ty Cổ phần Công				
ngiệp Thương mại và	2.025.667.720	-	2.025.667.720	-
Dịch vụ Hoàn Sơn				
Các đối tượng khác	2.537.030.751	681.606.827	2.789.413.291	933.989.367
<i>Phải thu khác</i>				
Ký quỹ, ký cược	1.578.559.872	-	1.578.559.872	-
Tạm ứng	544.248.824	291.512.000	254.210.324	-
Phải thu khác	13.016.815.570	-	13.083.347.570	68.005.500
Cộng	32.613.697.209	3.523.547.999	32.191.011.336	3.100.862.126

V.7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	35.147.320.844	83.085.005.125	3.319.147.521	4.448.598.949	126.000.072.439
Số cuối kỳ	35.147.320.844	83.085.005.125	3.319.147.521	4.448.598.949	126.000.072.439
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	14.377.816.237	52.460.925.356	3.245.491.290	1.893.631.720	71.977.864.603
Khấu hao trong kỳ	702.069.638	1.943.368.254	36.828.116	92.806.374	2.775.072.382
Số cuối kỳ	15.079.885.875	54.404.293.610	3.282.319.406	1.986.438.094	74.752.936.985
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	20.769.504.607	30.624.079.769	73.656.231	2.554.967.229	54.022.207.836
Số cuối kỳ	20.067.434.969	28.680.711.515	36.828.115	2.462.160.855	51.247.135.454

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 51.247.135.454 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.472.306.046 đồng.

V.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền khai thác mỏ tại huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại ngày 30/06/2026 lần lượt là 9.975.000.000 VND và 5.513.958.311 VND.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 4.461.041.689 VND.

V.9 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.363.813.104	-	12.906.372.033	-
Công cụ, dụng cụ	145.612.216	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.979.470.605	(7.979.470.605)	7.979.470.605	(7.979.470.605)
Thành phẩm	45.250.758.045	-	53.438.413.822	-
Hàng hoá	166.864.916	-	166.864.916	-
Hàng gửi bán	432.206.177	-	432.206.177	-
Cộng	67.338.725.063	(7.979.470.605)	74.923.327.553	(7.979.470.605)

V.10 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí giải phóng mặt bằng tại cụm công nghiệp Nghĩa Long, tỉnh Nghệ An	6.803.530.973	7.042.328.488
Hệ thống phòng cháy chữa cháy văn phòng	159.399.556	398.498.889
Cộng	6.962.930.529	7.440.827.377

V.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Guangzhou Honesty Trading Co.,Ltd	2.018.685.000	2.018.685.000	2.018.685.000	2.018.685.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Công nghiệp Đông Nam	1.406.756.410	1.406.756.410	1.406.756.410	1.406.756.410
Công ty CP Khoáng sản Đông Á	1.036.027.127	1.036.027.127	360.144.090	360.144.090
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Đại Gia Phát	964.518.000	964.518.000	-	-
Khách hàng khác	3.438.678.736	3.438.678.736	3.522.054.383	3.522.054.383
Cộng	8.864.665.273	8.864.665.273	7.307.639.883	7.307.639.883
Phải trả bên liên quan	964.518.000	964.518.000	-	-

(Chi tiết theo Thuyết minh VIII.2)

V.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Thăng	5.750.000.000	5.750.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Đại Gia Phát	2.090.000.000	-
Các khách hàng khác	1.387.140.553	175.641.143
Cộng	9.227.140.553	5.925.641.143

V.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.823.822.355	2.823.822.355	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.919.437.961	-	-	1.919.437.961
Thuế thu nhập cá nhân	402.861.685	-	-	402.861.685
Thuế tài nguyên	1.729.417.939	-	-	1.729.417.939
Các loại thuế khác	616.979.082	-	-	616.979.082
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10.468.160.885	522.000	522.000	10.468.160.885
Cộng	15.136.857.552	2.824.344.355	2.824.344.355	15.136.857.552

V.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	109.881.793.412	105.344.615.894
Các khoản trích trước khác	843.307.176	843.307.176
Cộng	110.725.100.588	106.187.923.070

V.15 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.729.404.675	1.729.404.675
Kinh phí công đoàn	121.656.904	121.656.904
Bảo hiểm xã hội	2.955.475.009	2.955.115.009
Bảo hiểm y tế	90.910.190	90.910.190
Bảo hiểm thất nghiệp	7.385.832	8.447.332
Phải trả về cổ phần hóa	123.002.409	123.002.409
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.508.093.074	1.508.093.074
Cộng	6.535.928.093	6.536.629.593

V.16 Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu kỳ
	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
Vay ngắn hạn				
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hoàng Quốc Việt (i)	14.623.814.257	-	-	14.623.814.257
+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Trảng An (ii)	3.372.550.746	-	-	3.372.550.746
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Gia Phát	19.200	-	-	19.200
+ Vay cá nhân (iii)	7.635.820.625	112.459.625	11.360.000.000	18.883.361.000
Nợ dài hạn đến hạn trả				
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hoàng Quốc Việt	14.590.486.644	-	-	14.590.486.644
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đông Hà Nội	50.204.000.000	-	-	50.204.000.000
Cộng	90.426.691.472	112.459.625	11.360.000.000	101.674.231.847
	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu kỳ
	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
Vay dài hạn				
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hoàng Quốc Việt (iv)	33.897.372.601	-	-	33.897.372.601
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đông Hà Nội (v)	91.802.000.000	-	-	91.802.000.000
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng	(64.794.486.644)	-	-	(64.794.486.644)
Cộng	60.904.885.957	-	-	60.904.885.957

c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Các khoản vay	151.331.577.429	109.881.793.412	162.579.117.804	105.344.615.894
Cộng	151.331.577.429	109.881.793.412	162.579.117.804	105.344.615.894

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

- (i) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng tín dụng số 1450LV201600205 ký ngày 14/04/2016 với hạn mức tín dụng là 23.500.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản bảo đảm được thực hiện theo các hợp đồng thế chấp: 1450-LCP-201100081; 1450-LCP-201300246; 1450-CLP201500291.
- (ii) Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Chứng khoán Trảng An theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-21062010/HTĐT-CVCSM-TAS ký ngày 21/06/2010 và phụ lục hợp đồng số 01 ký ngày 21/02/2011. Mục đích: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trảng An góp tiền cho Công ty CAVICO Khoáng sản và Công nghiệp (nay là Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam) để Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam làm đại diện sử dụng số tiền góp này để đầu tư chứng khoán. Lãi suất phải trả năm 2012 là 21,6%/năm. Thời hạn hợp đồng đến ngày 26/07/2011. Hiện nay, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trảng An đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế, do đó gốc và lãi phải trả cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Trảng An không thực hiện đối chiếu được.
- (iii) Vay cá nhân không có tài sản bảo đảm, không tính lãi.
- (iv) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo các Hợp đồng tín dụng:
- Hợp đồng tín dụng số 1450-LAV201500035 ký ngày 22/01/2015 với hạn mức 3,15 tỷ VND. Thời gian hiệu lực là 48 tháng. Mục đích của khoản vay để mua 01 máy xúc lật và 06 xe ô tô Dongfeng. Lãi suất tại ngày vay là 10,5%/năm, lãi suất thả nổi 03 tháng điều chỉnh 1 lần. Tài sản bảo đảm là 01 máy xúc lật và 06 xe ô tô Dongfeng.
 - Hợp đồng tín dụng số 1450-LAV201100330 ký ngày 15/09/2011 với hạn mức 5 tỷ VND. Thời gian hiệu lực là 60 tháng. Mục đích vay là để mua máy móc thiết bị. Lãi suất là lãi suất thả nổi. Tài sản bảo đảm là quyền đầu tư khai thác mỏ tại Yên Bái.
- (v) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng :
- Hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-201500144 ký ngày 13/04/2015. Thời gian hiệu lực là 96 tháng. Mục đích khoản vay để đầu tư xây dựng nhà máy CMISTONE Việt Nam tại Nghệ An. Lãi suất tại ngày vay là 11%/năm, lãi suất biến đổi 03 tháng điều chỉnh 1 lần. Tài sản bảo đảm là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất, máy móc thiết bị, nhà xưởng, các công trình thuộc nhà máy CMISTONE Việt Nam. Số dư tại ngày 30/06/2026 là 418.000.000 VND.
 - Hợp đồng tín dụng số 1420LAV201800138 ký ngày 27/04/2018 với số dư tại ngày 30/06/2026 là 91.384.000.000 đồng.

V.17 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	160.000.000.000	3.167.767.978	891.344.168	(275.077.734.266)	(111.018.622.120)
Lãi/ (lỗ) trong kỳ	-	-	-	(10.663.385.184)	(10.663.385.184)
Số dư cuối kỳ trước	160.000.000.000	3.167.767.978	891.344.168	(285.741.119.450)	(121.682.007.304)
Số dư đầu kỳ này	160.000.000.000	3.167.767.978	891.344.168	(291.993.640.195)	(127.934.528.049)
Lãi/ (lỗ) trong kỳ	-	-	-	(10.056.517.930)	(10.056.517.930)
Số dư cuối kỳ này	160.000.000.000	3.167.767.978	891.344.168	(302.050.158.125)	(137.991.045.979)

b) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	23.422.258.131	16.658.494.195
Doanh thu bán thành phẩm	255.692.376	4.552.944.243
Cộng	23.677.950.507	21.211.438.438

VI.2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	24.391.744.438	18.303.348.485
Giá vốn thành phẩm đã bán	-	4.836.362.430
Cộng	24.391.744.438	23.139.710.915

VI.3 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	4.537.177.518	4.547.507.671
Lỗ chênh lệch tỷ giá	61.299.020	92.928.132
Cộng	4.598.476.538	4.640.435.803

VI.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	288.402.439	237.268.877
Thuế, phí và lệ phí	819.495	5.707.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.950.214	101.372.840
Cộng	361.172.148	344.349.494

VI.5 Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khấu hao, phân bổ tài sản, công cụ, dụng cụ không phục vụ hoạt động SXKD	3.375.288.077	3.480.001.938
Cộng	3.375.288.077	3.480.001.938

VI.6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thuần sau thuế	(10.056.517.930)	(10.663.385.184)
Lãi phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(10.056.517.930)	(10.663.385.184)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(629)	(666)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	112.459.625	8.680.700.000
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	11.360.000.000	16.300.700.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VIII.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

VIII.2 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Nguyễn Hữu Chung	Chủ tịch HĐQT
- Ông Triệu Văn Năm	Tổng Giám đốc
- Ông Trần Thanh Hữu	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGĐ
- Ông Trần Thanh Hiệp	Phó Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng và Đầu tư Hoàng Long	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoàng Sơn	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Lào	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Gia Phát	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với bên liên quan trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vay tiền	112.459.625	133.000.000
- Ông Trần Thanh Hữu	-	133.000.000
- Ông Triệu Văn Năm	112.459.625	-
Trả gốc vay	-	7.400.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Gia Phát	-	7.400.000.000
Mua hàng	2.938.518.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Gia Phát	2.938.518.000	-
Trả tiền mua hàng	1.974.000.000	94.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Gia Phát	1.974.000.000	94.000.000
Thu tiền bán hàng	2.090.000.000	152.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Gia Phát	2.090.000.000	152.000.000

Số dư với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	186.121.826	186.121.826
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam	53.093.352	53.093.352
- Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng và Đầu tư Hoàng Long	88.102.342	88.102.342
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Gia Phát	44.926.132	44.926.132
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.210.466.279	9.210.466.279
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoàng Sơn	2.025.667.720	2.025.667.720
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam	7.184.798.559	7.184.798.559
Phải trả người bán ngắn hạn	964.518.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Gia Phát	964.518.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.090.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Gia Phát	2.090.000.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.211.000.000	2.211.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng và Đầu tư Hoàng Long	2.211.000.000	2.211.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	9.219.943.624	9.219.943.624
- Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Lào	971.106.250	971.106.250
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam	8.123.395.577	8.123.395.577
- Ông Triệu Văn Năm	406.500	406.500
- Ông Trần Thanh Hữu	90.942.260	90.942.260
- Ông Trần Thanh Hiệp	34.093.037	34.093.037

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.035.272.243	1.035.272.243
- Ông Nguyễn Hữu Chung	333.080.001	333.080.001
- Ông Trần Thanh Hữu	344.310.966	344.310.966
- Ông Trần Thanh Hiệp	357.881.276	357.881.276
Phải trả ngắn hạn khác	47.478	47.478
- Ông Triệu Văn Năm	47.478	47.478
Vay và nợ thuê tài chính	112.478.825	19.200
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Gia Phát	19.200	19.200
- Ông Triệu Văn Năm	112.459.625	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc không nhận lương, thù lao.

VIII.3 Thông tin so sánh

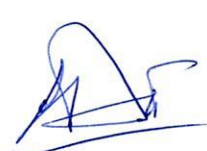
Như đã trình bày tại Thuyết minh số III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng, Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Theo đó, một số số liệu đầu kỳ và kỳ trước đã được trình bày lại theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC để phù hợp với việc so sánh với số liệu kỳ này, cụ thể như sau:

Khoản mục	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Số sau trình bày lại VND
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2025			
Đầu tư tài chính ngắn hạn			
Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	2.211.000.000	2.211.000.000
Dự phòng đầu tư giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	(2.211.000.000)	(2.211.000.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.211.000.000	(2.211.000.000)	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó	(27.577.189.338)	2.211.000.000	(25.366.189.338)

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026



Lê Tiến Đạt
Người lập biểu



Lê Tiến Đạt
Kế toán trưởng



Triệu Văn Năm
Tổng Giám đốc